

MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN TÁC GIẢ TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ VÀ LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

*Hoàng Minh Thái**

Bộ luật Dân sự năm 2005 (sau đây viết tắt là BLDS 2005) đã được Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006. Đây là một văn bản pháp luật quan trọng, điều chỉnh một lĩnh vực rộng lớn các quan hệ xã hội là các giao lưu dân sự của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác.

Quyền sở hữu trí tuệ là một quyền dân sự quan trọng, chuyển giao công nghệ cũng là một loại quan hệ dân sự cho nên không thể không quy định các vấn đề này trong văn bản pháp luật quan trọng này. Vì thế, Phần thứ sáu của BLDS 2005 về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ cũng được thiết kế theo hướng chỉ quy định những nguyên tắc có tính chất dân sự về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, còn các quy định cụ thể khác sẽ do hai luật chuyên ngành là Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Chuyển giao công nghệ điều chỉnh. Luật Sở hữu trí tuệ đã được Quốc hội khoá XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005, có hiệu lực từ ngày 01/7/2006. Theo chương trình, Luật Chuyển giao công nghệ sẽ được Quốc hội khoá XI kỳ họp thứ 9 thông qua vào tháng 5/2006.

Bài viết này chỉ phân tích một số quy định cụ thể về quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả (sau đây viết tắt là quyền liên quan) – một trong hai nhánh của quyền sở hữu trí tuệ mà đối tượng bảo hộ là các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học - trong BLDS 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sau đây viết tắt là LSHTT 2005) để cho thấy những nỗ lực của các nhà làm luật trong việc khắc phục những bất cập

của BLDS 1995 và vận dụng các điều ước quốc tế liên quan, tạo điều kiện pháp lý phù hợp cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước, đồng thời cũng mạnh dạn đưa ra những ý kiến góp phần hoàn thiện hơn công cụ pháp lý quan trọng này, hướng tới việc đẩy mạnh hoạt động sáng tạo, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội và cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

1. Về tác giả

Điều 736 BLDS 2005 quy định:

“1. Người sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học (sau đây gọi chung là tác phẩm) là tác giả của tác phẩm đó.

Trong trường hợp có hai người hoặc nhiều người cùng sáng tạo ra tác phẩm thì những người đó là các đồng tác giả.

2. Người sáng tạo ra tác phẩm phái sinh từ tác phẩm của người khác, bao gồm tác phẩm được dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn là tác giả của tác phẩm phái sinh đó.”

LSHTT 2005 lần đầu tiên định nghĩa “tác phẩm phái sinh” “là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn” (Điều 4, khoản 8) và quy định: “Tác phẩm phái sinh chỉ được bảo hộ... nếu không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh” (Điều 14 khoản 2).

Như vậy, so với quy định tương ứng tại BLDS 1995, định nghĩa “tác giả” trong BLDS 2005 đã tránh được cách hiểu mập mờ của cụm từ “Những người sau đây cũng được công nhận là tác giả” của Điều 745 BLDS 1995, đồng thời cũng khẳng định việc tôn

* Thạc sỹ Luật học, Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ Văn hoá-Thông tin.

trọng quyền tác giả của tác phẩm gốc trong trường hợp tác phẩm đó được dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn. Cách quy định như vậy là phù hợp với quy định tại Điều 2 (khoản 3 và 5) Công ước Berne bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật (sau đây viết tắt là Công ước Berne), công ước mà Việt Nam đã trở thành thành viên từ ngày 26/10/2004.

Tuy nhiên, có một vấn đề đặt ra là quy định tác giả là “người sáng tạo” thì dường như chỉ có các thể nhân mới là tác giả, trong khi đó trong thực tế, có một số loại tác phẩm được sáng tạo ra trên cơ sở một quá trình hợp tác như chương trình máy tính, các sản phẩm nghe-nhìn, các sưu tập dữ liệu mà tác giả có thể là một pháp nhân. Các nhà làm luật dường như đã nhận ra vấn đề này và trong LSHTT 2005 đã đưa ra quy định quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu (Điều 21), quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu (Điều 22) cùng với việc thay khái niệm “chủ sở hữu tác phẩm” ở BLDS 1995 bằng khái niệm “chủ sở hữu quyền tác giả” để điều chỉnh vấn đề này. Trong trường hợp này, “chủ sở hữu quyền tác giả” là tương ứng với “người có quyền” trong Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ và “chủ thể quyền” trong Thỏa thuận về những khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Thỏa thuận TRIPs).

Về tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả, khi nghiên cứu, chúng ta thấy tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả gồm người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và chủ sở hữu quyền tác giả (tuỳ từng trường hợp có thể là tác giả; đồng tác giả; tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả; người thừa kế; người được chuyển giao quyền; Nhà nước) (Điều 13 khoản 1 LSHTT 2005), nhưng ngay tại khoản 2 của chính Điều này lại quy định: *“Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại khoản 1 Điều này gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước*

ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.” Trong khi xây dựng các văn bản dưới luật sau này, có lẽ cũng cần phải hướng dẫn rõ hơn để hiểu rõ khi áp dụng vì dường như có một sự mâu thuẫn nào đó giữa hai khoản này.

2. Về các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả

Khi nghiên cứu Điều 14 LSHTT 2005, chúng ta thấy đã có nhiều điểm mới, rõ ràng hơn, bao quát hơn so với quy định tương ứng tại BLDS 1995. Trước hết “tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác” (Khoản 1 điểm a) đã thay thế cho “tác phẩm viết” (Điều 747 khoản 1 điểm a BLDS 1995), bao hàm cả “công trình khoa học, sách giáo khoa, giáo trình” (Điều 747 khoản 1 điểm 1) và cách thể hiện tác phẩm dưới các ký tự khác (chữ nổi Braille, mật mã số hoá...). Tại sao chỉ lấy lại cụm từ “tác phẩm sân khấu” mà loại bỏ “và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác” của BLDS 1995? Quy định như thế phải chăng là không bảo hộ tác phẩm múa, kịch câm, xiếc? Các nhà làm luật đã có lý khi quy định chung là loại hình “tác phẩm sân khấu” (vì biểu diễn trên sân khấu) bởi vì quy định như vậy là bao quát đầy đủ và hợp lý, vì đã bao hàm cả múa, kịch câm, xiếc... rồi. Khắc phục nhược điểm của quy định cũ (chỉ quy định là “phần mềm máy tính”), lần này LSHTT 2005 quy định cụ thể hơn là “chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu” thuộc loại hình tác phẩm được bảo hộ (Điều 14 khoản 1 điểm m) và cũng quy định cụ thể về hai đối tượng này: “chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy”, “sưu tập

dữ liệu là tập hợp có tính sáng tạo thể hiện ở sự tuyển chọn, sắp xếp các tư liệu dưới dạng điện tử hoặc dạng khác”, “việc bảo hộ quyền tác giả đối với sưu tập dữ liệu không bao hàm chính các tư liệu đó, không gây phương hại đến quyền tác giả của chính tư liệu đó” (Điều 22). Cách tiếp cận về hai đối tượng này là tương thích với quy định của Thỏa thuận TRIPS (Điều 10) và của Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ (Điều 4.1.A).

Tuy nhiên, việc quy định “tác phẩm báo chí” và “tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian” là loại hình tác phẩm được bảo hộ có lẽ chưa hợp lý và chưa có tính thuyết phục, đòi hỏi cần phải điều chỉnh. Báo chí chỉ là vật mang tin. Người ta có thể đăng tải trên nó bài viết, bản nhạc, tác phẩm nhiếp ảnh, mỹ thuật... vốn cũng là loại hình tác phẩm theo quy định của chính Điều 14 LSHTT 2005. Hơn nữa, trong định nghĩa thuật ngữ “tác phẩm văn học và nghệ thuật” tại Điều 2 khoản 1 Công ước Berne không có quy định nào về tác phẩm báo chí. Quy định “tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian” là loại hình tác phẩm được bảo hộ tại Điều 14 dường như mâu thuẫn với Điều 23 theo đó: “*Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian bao gồm: a) Truyện, thơ, câu đố; b) Điệu hát, làn điệu âm nhạc; c) Điệu múa, vở diễn, nghi lễ và các trò chơi; d) Sản phẩm nghệ thuật đồ họa, hội họa, điêu khắc, nhạc cụ, hình mẫu kiến trúc và các loại hình nghệ thuật khác được thể hiện dưới bất kỳ hình thức vật chất nào.*” Quy định tại Điều 23 được hiểu là tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian có nhiều loại hình khác nhau, trong khi các loại hình khác nhau đó lại được quy định cụ thể ở các khoản khác của Điều 14.

3. Về các đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả

Điều 15 LSHTT 2005 quy định về ba đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả. Đáng chú ý là quy định đối với hai đối tượng là “tin tức thời sự thuần túy đưa tin” (khoản 1) và “văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của văn

bản đó” (khoản 2). Quy định như khoản 1 là hoàn toàn tương thích với quy định tại Điều 2 khoản 6 Công ước Berne là “tin tức thời sự hay vụ việc vụn vặt chỉ mang tính chất thông tin báo chí”. Quy định như khoản 2 thì hơi khác với Công ước Berne. Công ước Berne không quy định việc bảo hộ quyền tác giả đối với các văn bản đó, nhưng lại để mở cho pháp luật quốc gia thành viên quyền quy định việc bảo hộ (Điều 2 khoản 4). Về phần mình, pháp luật Hoa Kỳ quy định là các tác phẩm do Nhà nước tạo ra sẽ thuộc phạm vi sử dụng công cộng và “việc bảo hộ quyền tác giả (...) sẽ không áp dụng đối với các tác phẩm của Chính phủ Hoa Kỳ, tuy nhiên, Chính phủ Hoa Kỳ vẫn được phép tiếp nhận và giữ các quyền tác giả được chuyển giao bằng cách chuyển nhượng, di chúc hoặc theo cách khác” (Mục 17, Phần 105 Luật Quyền tác giả Hoa Kỳ). Kinh nghiệm này của Hoa Kỳ cũng đáng được các nhà làm luật Việt Nam nghiên cứu. Nếu kinh nghiệm này được học tập thì trước mắt trong các văn bản dưới luật có thể hướng dẫn quy định này theo hướng là thuộc phạm vi sử dụng công cộng và về lâu dài bổ sung, sửa đổi Điều 42 (Chủ sở hữu quyền tác giả là Nhà nước) hoặc Điều 43 (Tác phẩm thuộc về công chúng) của LSHTT 2005.

4. Về giới hạn quyền sở hữu trí tuệ

LSHTT 2005 quy định giới hạn của việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ, trong đó có quyền tác giả và quyền liên quan tại Điều 7: “Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan”, “trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và các lợi ích khác của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật này, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp”. Quy định này không chỉ khẳng định chủ quyền quốc

gia mà còn loại trừ quy định trước đây tại Điều 749 BLDS 1995 (Tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ), một điều khoản đã bị phê phán rất nhiều vì nó quy định điều kiện bảo hộ quyền tác giả dựa trên nội dung và chất lượng của tác phẩm, hoàn toàn trái với nguyên tắc phát sinh quyền tác giả được pháp luật quốc tế thừa nhận là “quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký”. Quy định này cũng hoàn toàn tương thích với quy định tại Điều 17 Công ước Berne cho phép Chính phủ các nước thành viên có quyền “trong việc cho phép hoặc kiểm soát hay cấm bằng các biện pháp thuộc lập pháp hay hành pháp của quốc gia, sự lưu hành, trình diễn hay triển lãm những tác phẩm hoặc sản phẩm này mà nhà chức trách thấy cần phải sử dụng quyền đó”.

5. Về nội dung, giới hạn quyền, thời hạn bảo hộ quyền tác giả

5.1. *Về nội dung quyền*: Tiến bộ rõ nét của LSHTT 2005 so với BLDS 1995 thể hiện ở việc quy định quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản, đồng thời quy định thành từng điều riêng đối với hai loại quyền này (Điều 19 và Điều 20). Cách quy định này tránh được sự mô tả lẫn lộn giữa hai quyền đối với từng nhóm đối tượng “tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm”, “tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm” và “chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả” tại các điều 751, 752 và 753 BLDS 1995. Sau khi quy định nội dung cụ thể của quyền nhân thân và quyền tài sản, LSHTT 2005 xác định từng loại chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng những quyền gì trong số các quyền nhân thân và các quyền tài sản đó. Cách quy định như vậy vừa cụ thể vừa lô-gích. Như đã nêu ở điểm 1 ở trên, khái niệm “chủ sở hữu quyền tác giả” ở Luật này đã thay cho khái niệm “chủ sở hữu tác phẩm” trước đây để phù hợp cách gọi trong pháp luật quốc tế về quyền tác giả. “Chủ sở

hữu quyền tác giả”, tùy từng trường hợp, có thể là chính tác giả (Điều 37), là các đồng tác giả (Điều 38), là tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả (Điều 39), là người thừa kế (Điều 40), là người được chuyển giao (Điều 41), là Nhà nước (Điều 42). LSHTT 2005 cũng quy định riêng về quyền tác giả đối với loại tác phẩm được sáng tạo với sự hợp tác và tham gia của nhiều người là tác phẩm điện ảnh, sân khấu (Điều 21), đối với loại tác phẩm cần có quy định riêng phù hợp với Thỏa thuận TRIPs và Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ là chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu (Điều 22), đối với loại tác phẩm đặc biệt là tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian (Điều 23) và giao cho Chính phủ quy định cụ thể về quyền tác giả đối với các loại hình còn lại (Điều 24).

Một điều đáng lưu ý là việc khẳng định trong các quyền của tác giả quyền nào là độc quyền được thể hiện quá khái quát tại khoản 2 Điều 20 LSHTT 2005, chắc chắn sẽ dẫn đến lúng túng trong quá trình thực hiện. Trong khi đó các quyền độc quyền của tác giả các tác phẩm văn học và nghệ thuật lại được quy định rất cụ thể trong Công ước Berne: quyền dịch (Điều 8), quyền sao chép (Điều 9), quyền đối với tác phẩm kịch và âm nhạc (Điều 11), quyền đối với việc phát sóng tác phẩm (Điều 11bis), quyền đối với tác phẩm văn học (Điều 11ter), quyền phóng tác, cải biên chuyển thể khác (Điều 12 và Điều 14). Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ còn quy định một số quyền độc quyền tại Điều 4.2 Chương II (quyền nhập khẩu bản sao của tác phẩm; quyền phân phối công khai lần đầu bản gốc và mỗi bản sao tác phẩm dưới hình thức bán, cho thuê hoặc các hình thức khác; quyền truyền đạt tác phẩm tới công chúng; quyền cho thuê bản gốc hoặc bản sao chương trình máy tính). Như vậy, trong văn bản dưới luật sắp tới, cần phải hướng dẫn thật cụ thể các quyền độc quyền theo hướng thể hiện các quy định về các quyền này theo từng nhóm (nhóm các quy định về quyền sao chép, nhóm các quy định về quyền phân phối, nhóm các quy định

về quyền cho thuê, nhóm các quy định về quyền phổ biến tới công chúng...).

5.2. *Về giới hạn quyền:* Để đảm bảo được sự cân bằng giữa lợi ích của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả và công chúng sử dụng tác phẩm, LSHTT 2005 phân biệt ở hai điều các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao (Điều 25) và các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao (Điều 26). Các quy định này là sự phát triển có kế thừa các Điều 760 và 761 BLDS 1995 đồng thời đã ít nhiều khai thác phạm vi giới hạn và ngoại lệ cho phép trong pháp luật và tập quán quốc tế. Tuy nhiên, nếu so sánh các quy định về giới hạn, ngoại lệ tại BLDS 2005 và LSHTT 2005 với các quy định trong các điều ước quốc tế, sẽ thấy là các quy định này vẫn còn hẹp so với phạm vi cho phép. Các quy định về giới hạn và ngoại lệ về quyền tác giả và quyền liên quan nằm rải rác trong các điều ước quốc tế: Công ước Berne (Điều 2bis.1, Điều 2bis.2, Điều 9.2, Điều 10.2, Điều 11bis.3); Thỏa thuận TRIPs (Điều 11, Điều 13, Điều 14.6); Công ước Rome bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng (Điều 15). Đặc biệt, Công ước Berne có cả một Phụ lục với các quy định riêng dành cho các nước đang phát triển, cho phép dịch (Điều II Phụ lục), sao chép (Điều III Phụ lục) tác phẩm nước ngoài trong một số trường hợp, với một số điều kiện, trong một khoảng thời gian nhất định, để đáp ứng nhu cầu của công chúng mà không cần sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm đó. Nếu các quy định về giới hạn và ngoại lệ tại BLDS 2005 và LSHTT 2005 tận dụng tối đa phạm vi cho phép theo các điều ước quốc tế liên quan và theo tập quán quốc tế, sự cân bằng về lợi ích của các chủ thể tham gia vào quan hệ dân sự này sẽ được đảm bảo ở mức tốt nhất.

5.3. *Về thời hạn bảo hộ quyền:* Các quyền nhân thân, trừ quyền công bố hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm, được bảo hộ vô thời hạn (Điều 27 khoản 1 LSHTT 2005). Các quyền tài sản và quyền công bố hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm

được quy định rất cụ thể: đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, sân khấu, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh, thời hạn bảo hộ là 50 năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, sân khấu chưa được công bố, thì thời hạn bảo hộ là 50 năm tính từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả được xuất hiện thì thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và 50 năm tiếp theo năm tác giả chết; đối với tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết. Quy định này là phù hợp với quy định của Công ước Berne (Điều 7, Điều 7bis) nhưng lại hơi “vênh” với quy định tại Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ, theo đó, thời hạn đối với tác phẩm điện ảnh, quyền của người sản xuất bản ghi âm, ghi hình và quyền của tổ chức phát sóng là 75 năm kể từ ngày tác phẩm, chương trình được công bố lần đầu tiên. Tuy nhiên, để có thể đáp ứng được tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu trong tiến trình gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), quy định 50 năm là phù hợp với thông lệ quốc tế và các điều ước quốc tế đa phương trong lĩnh vực quyền tác giả và quyền liên quan. Và lại, nếu quy định thời hạn bảo hộ lâu hơn thì sẽ không có lợi cho công chúng Việt Nam trong việc tiếp cận với các thành tựu nghệ thuật nước ngoài.

6. Về quyền liên quan

Xét về tổng thể, LSHTT 2005 đã có một bước tiến gần với pháp luật quốc tế khi sử dụng khái niệm “quyền liên quan đến quyền tác giả”, quy định cụ thể về các tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền liên quan, các đối tượng quyền liên quan được bảo hộ, nội dung, giới hạn quyền cũng như thời hạn bảo hộ quyền liên quan, chủ sở hữu quyền liên quan, trên cơ sở tham khảo Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng (sau đây viết tắt là Công ước Rome). Tuy nhiên, có một số quy định cần phải tiếp tục được trao đổi và làm rõ để đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật về quyền tác giả.

6.1. Việc sử dụng hai cụm từ “bản ghi âm, ghi hình” và “nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình” trong cả BLDS và LSHTT 2005 là chưa đúng với các quy định tương ứng tại các Công ước quốc tế. Theo Công ước Berne, “bản ghi hình” là tác phẩm nghe nhìn thuộc đối tượng bảo hộ quyền tác giả. Công ước Rome thì chỉ bảo hộ “nhà sản xuất bản ghi âm” chứ không bảo hộ nhà sản xuất bản ghi hình.

6.2. LSHTT 2005 quy định “tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá” là đối tượng của quyền liên quan (Điều 3 khoản 1), xem nó thuộc hoạt động phát sóng (Điều 4 khoản 11) và là đối tượng quyền liên quan được bảo hộ (Điều 17 khoản 3 và 4). Điều này dường như mâu thuẫn với quy định tại Điều 744 và 748 BLDS 2005 theo đó, tín hiệu vệ tinh là độc lập với phát sóng. Điều này có lẽ cũng không đúng với Công ước Rome và Công ước Bruxelles về bảo hộ tín hiệu vệ tinh (sau đây viết tắt là Công ước Bruxelles). Trong Công ước Rome không có một quy định nào liên quan đến tín hiệu vệ tinh. Công ước Bruxelles không bảo hộ tín hiệu vệ tinh như là một đối tượng mà chỉ nhằm mục đích chống lại một số hành vi liên quan đến việc phân phối tín hiệu vệ tinh, trong đó quy định các nước thành viên có nghĩa vụ đưa ra các biện pháp hữu hiệu để chống lại hành vi phân

phối trái phép tín hiệu do tổ chức truyền vệ tinh thuộc một nước thành viên khác truyền đi. Công ước Bruxelles không quy định thời hạn bảo hộ cho tín hiệu vệ tinh, đồng thời cũng dành một phạm vi ngoại lệ rất rộng cho người sử dụng tín hiệu vệ tinh.

7. Về tổ chức quản lý tập thể

Trước khi BLDS và LSHTT 2005 ra đời, tại Việt Nam đã có ba tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả là Trung tâm bảo hộ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam, Hiệp hội Công nghiệp ghi âm Việt Nam và Trung tâm bảo hộ quyền tác giả văn học Việt Nam hoạt động mà chưa hề có cơ sở pháp lý. Và vì vậy trong thực tế, có tổ chức đã hoạt động khá tùy tiện, có tổ chức lại hoạt động chưa hiệu quả. Việc đưa vào LSHTT 2005 các quy định về địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ của các tổ chức này (Điều 56) chắc chắn sẽ tạo khuôn khổ để các tổ chức đó hoạt động đúng pháp luật, bảo vệ có hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của các tác giả.

Để BLDS và LSHTT 2005 có thể trở thành một công cụ hữu hiệu nhằm khuyến khích sáng tạo văn học, nghệ thuật và khoa học, chắc chắn các nhà làm luật, các nhà thực thi pháp luật và mọi công dân còn có rất nhiều việc phải làm, góp phần có hiệu quả vào quá trình Việt Nam gia nhập WTO và hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh của một nền kinh tế tri thức./.

(Tiếp theo trang 45 – Về đổi mới ...)

HĐND quyết định trên cơ sở hướng dẫn, quy định khung của Chính phủ. Do quản lý đô thị có tính tập trung, thống nhất cao nên các cơ quan chuyên môn của Thị trường cần được tổ chức theo ngành dọc đến tận đơn vị cơ sở (khu phố, đường phố, cụm dân cư) không bị cắt khúc ra thành các cấp khác nhau trong nội bộ đô thị như hiện nay, tức là chủ yếu theo cơ chế tản quyền, uỷ quyền chứ không nặng theo cơ chế phân cấp, phân quyền trong nội bộ đô thị.

Để đáp ứng yêu cầu thay đổi mạnh mẽ về phương thức quản lý, điều hành các hoạt động kinh tế – xã hội trên địa bàn đô thị cũng như trách nhiệm phục vụ người dân của chính quyền đô thị, đồng thời với việc tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng và đạo đức, lối sống cho đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy chính quyền đô thị, cần hết sức chú trọng việc bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng quản lý đô thị, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức hành chính nhà nước.